

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẢI HẬU
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 76/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 27-3-2023

V/v: “Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản
chung giữa chị T và anh T”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU - TỈNH NAM ĐỊNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thúy Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lưu Văn Đề;

Ông Đỗ Việt Hùng.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Đính - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Thành Long - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 263/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2022 về việc “Ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2023/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Đoàn Thị T, sinh năm 1983; địa chỉ: Xóm 11, xã Hải L, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định “có mặt”.

- **Bị đơn:** Anh Lương Văn T, sinh năm 1983; địa chỉ: Xóm 11, xã Hải L, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. “có mặt”.

- **Người làm chứng:** Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1971; địa chỉ: Xóm 11, xã Hải L, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định, “có mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/11/2022 và các lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Đoàn Thị T trình bày:

Chị kết hôn với anh Lương Văn T ngày 09/12/2005 tại Ủy ban nhân dân xã Hải L, huyện Hải Hậu trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị chung sống hòa thuận hạnh phúc tại nhà bố mẹ đẻ của anh T được thời gian khoảng 6 năm thì xây nhà ra ở riêng. Quá trình chung sống vợ

chồng thường phát sinh mâu thuẫn. Đến năm 2011 anh T có làm đơn xin ly hôn chị tại Tòa án, được sự hòa giải của Tòa án và gia đình, vợ chồng lại về đoàn tụ nhưng đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân là do anh T không tu chí làm kinh tế, thường xuyên uống rượu đánh chửi chị và còn nghi ngờ chị có hành vi không chung thủy mà không đưa ra được chứng cứ gì. Từ đầu năm 2018 đến nay, mặc dù vợ chồng chị vẫn chung sống trong một nhà nhưng không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin được ly hôn với anh T.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Lương Đình C, sinh ngày 20/10/2006 và cháu Lương Ngọc M, sinh ngày 23/8/2016. Khi ly hôn nguyện vọng của chị xin được nuôi 02 con chung, chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con. Tuy nhiên tại buổi hòa giải ngày 16/02/2023 giữa chị và anh T đã thỏa thuận được việc nuôi con, cụ thể chị nuôi dưỡng cháu M, còn anh T nuôi dưỡng cháu C. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có thửa đất số 159, tờ bản đồ số 37, diện tích 137m² (đất chuyên trồng lúa nhưng nằm trong khu dân cư) tại xóm 11, xã Hải L, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định có nguồn gốc do nhận chuyển nhượng, đã được Ủy ban nhân dân huyện Hải Hậu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 711231 ngày 13/12/2013 đứng tên anh Lương Văn T và chị Đoàn Thị T. Trên đất vợ chồng có xây dựng 01 nhà tạm cấp bốn 2 gian đã xuống cấp. Khi ly hôn chị có nguyện vọng nhận tài sản và thanh toán giá trị chênh lệch chia tài sản cho anh T.

- Về nợ chung: Trước đây vợ chồng chị có nợ của bà Nguyễn Thị N là người cùng xóm 11, xã Hải L số tiền 20.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, giữa chị và anh T đã tự thỏa thuận trả hết nợ cho bà Nga. Nay chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về khoản nợ này nữa.

Tại bản tự khai ngày 25/11/2022 và trong quá trình tố tụng, bị đơn anh Lương Văn T trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của chị T về quá trình kết hôn. Về nguyên nhân mâu thuẫn theo anh là do, chị T đi làm ở Công ty đã có tình cảm với người đàn ông khác nên về nhà đối xử tình cảm lạnh nhạt với anh, không quan tâm đến chồng con. Năm 2011 anh có làm đơn xin ly hôn chị tại Tòa án, nhưng được Tòa án hòa giải vợ chồng lại về đoàn tụ nhưng quá trình về đoàn tụ vợ chồng vẫn hay xảy ra mâu thuẫn, không quan tâm gì đến nhau. Từ năm 2018 vợ chồng anh đã sống ly thân và chấm dứt mọi quan hệ tình cảm và trách nhiệm với nhau từ đó đến nay. Nay chị T làm đơn xin ly hôn anh, anh cũng nhất trí ly hôn vì tình cảm vợ chồng không còn.

- Về con chung: Anh thống nhất với chị T vợ chồng có 02 con chung chưa thành niên. Đến nay, anh cũng nhất trí thỏa thuận mỗi người nuôi một con như chị T trình bày.

- Về tài sản: Anh công nhận vợ chồng có các tài sản như chị T trình bày. Về nguyện vọng, anh cũng xin nhận tài sản là quyền sử dụng đất và thanh toán giá trị chênh lệch chia tài sản cho chị T

- Về nợ: Đến nay, vợ chồng anh không còn nợ ai nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 21/02/2023 và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị N là người làm chứng trình bày: Năm 2016, bà có cho vợ chồng chị T, anh T vay 20.000.000đ về trả nợ. Đến nay chị T và anh T đã đến gặp bà và trả số nợ gốc 20.000.000đ (chị T trả 10.000.000đ và anh T trả 10.000.000đ và lãi 02 bên đã thỏa thuận. Đến nay giữa bà và chị T, anh T không vướng mắc gì với nhau về kinh tế nữa, bà không có đề nghị gì.

Tại phiên tòa: Chị T và anh T vẫn giữ nguyên yêu cầu như đã trình bày ở trên, không có bổ sung gì.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu tại phiên tòa phát biểu:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ vào Điều 56, 59, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 229, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015:

Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Đoàn Thị T và anh Lương Văn T.

Về nuôi con chung: Giao con chung là cháu cháu Lương Đình Cẩn, sinh ngày 20/10/2006 cho anh Lương Văn T trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu Lương Ngọc Mạnh, sinh ngày 23/8/2016 cho chị Đoàn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con chung thành niên. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau và có mọi quyền, nghĩa vụ đối với con chung.

Về tài sản chung: Xét về nhu cầu thực tế nên cần chia tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 159, tờ bản đồ số 37, diện tích 137m² (đất chuyên trồng lúa) tại xóm 11, xã Hải L, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định cho chị Đoàn Thị T và buộc chị T phải thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản cho anh T là 13.700.000đ.

Các đương sự phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Căn cứ lời khai thống nhất của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp cho thấy chị Đoàn Thị T và anh Lương Văn T kết hôn với nhau ngày 09/12/2005 tại Ủy ban nhân dân xã Hải L,

huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định, việc kết hôn trên cơ sở tự nguyện nên có quan hệ hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng đã nảy sinh mâu thuẫn do làm ăn kinh tế khó khăn, trong cuộc sống thiếu tin tưởng nhau. Từ đầu năm 2018, mặc dù 02 bên vẫn chung sống trong một nhà nhưng không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Hai bên đã dành cho nhau cơ hội để đoàn tụ và cùng nhau nuôi dạy con cái nhưng đều **không có kết quả**. Nay chị Đoàn Thị T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn anh T, anh T nhất trí ly hôn. Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh T, qua xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử nhận định: Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh T xuất phát từ việc vợ chồng không tin tưởng nhau, không còn tình cảm và không quan tâm đến nhau. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã hòa giải đề anh chị suy nghĩ đoàn tụ nhưng không thành. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị T và anh T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Đoàn Thị T là phù hợp quy định tại **Điều 56** Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về việc nuôi con chung: Chị T và anh T xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Lương Đình C, sinh ngày 20/10/2006 và cháu Lương Ngọc M, sinh ngày 23/8/2016. Khi ly hôn, giữa chị T và anh T đã thỏa thuận mỗi người nuôi 01 con chung. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau.

Xét thỏa thuận việc nuôi con giữa anh T, chị T là có căn cứ cần chấp nhận phù hợp với điều kiện hoàn cảnh thực tế các bên và phù hợp với lời khai của cháu Lương Đình C cũng có nguyện vọng xin được ở với anh T. Mặc khác giữa anh T và chị T đều có việc làm và thu nhập ổn định nên điều kiện nuôi dưỡng con chung là như nhau. Ngoài ra, phía chị T có bố mẹ để có đơn đề nghị đảm bảo điều kiện và sức khỏe để hỗ trợ chị T trong việc nuôi dưỡng cháu Mạnh. Do đó, để đảm bảo sự phát triển về mọi mặt của các con chung chưa thành niên nên giao cháu Lương Ngọc M cho chị T và giao cháu Lương Đình C cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về tài sản chung:

[3.1] Theo lời trình bày thống nhất của anh T, chị T và căn cứ kết quả định giá tài sản ngày 16-02-2023 thì vợ chồng anh T, chị T có các tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là thửa đất số 159, tờ bản đồ số 37, diện tích 137m² (đất chuyên trồng lúa) tại xóm 11, xã Hải L, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định có nguồn gốc do nhận chuyển nhượng đã được Ủy ban nhân dân huyện Hải Hậu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 711231 ngày 13/12/2013 đứng tên anh Lương Văn T và chị Đoàn Thị T có trị giá 27.400.000 đồng (giá đất 200.000 đồng/m²). Tài sản gắn liền với đất là 01 nhà tạm cấp bốn 2 gian đã xuống cấp hết giá trị khấu hao nên giá trị là 0đồng.

[3.2] Về chia tài sản là hiện vật: Chị T và anh T đều có nguyện vọng xin được chia tài sản là quyền sử dụng đất và thanh toán giá trị chênh lệch chia tài sản cho bên không nhận tài sản. Xét đề nghị của chị T và anh T thì thấy: Thửa

đất số 159, tờ bản đồ số 37, diện tích 137m² trên bản đồ thể hiện là loại đất chuyên trồng lúa nước giá trị không lớn. Tuy nhiên thửa đất này lại nằm sen kẹt trong khu dân cư về lâu dài Nhà nước cũng sẽ xem xét có chính sách chuyển đổi đối với loại đất này. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T nộp chứng cứ về xác nhận thu nhập khoảng 6.000.000đ/01 tháng, chưa có chỗ ở ổn định, còn anh T hiện đang **có chỗ ở cùng với bố mẹ đẻ anh T** tại xóm 11, xã Hải L và anh làm quản lý kho của Công ty TNHH sản xuất và thương mại Eco Việt Nam, có địa chỉ tại số 16 B1 Ngõ 1 Cầu Bươu, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội với mức thu nhập 15.000.000đ/01 tháng. Xét về chỗ ở cũng như thu nhập của chị T có khó khăn hơn anh T. Về nguyên tắc giải quyết tài sản khi vợ chồng khi ly hôn theo quy định tại khoản 5 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình là bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên. Do đó cần giao thửa đất trên cho chị T là phù hợp.

[3.3] Về công sức tạo lập khối tài sản chung: Do các đương sự không yêu cầu xem xét về công sức tạo lập tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét. Do đó cần chia cho mỗi bên 50% giá trị tài sản chung là phù hợp.

[4] Về nghĩa vụ về tài sản (nợ): Đến nay vợ chồng chị T, anh T không vay nợ của ai và không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó về nợ chung không đặt ra giải quyết.

[5] Về chi phí tố tụng: Chị T nhận nộp toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; tại phiên tòa chị T không yêu cầu anh T hoàn trả chi phí tố tụng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2, 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điểm a, b, e khoản 5, điểm a khoản 6 và điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chị Đoàn Thị T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản;
- Anh Lương Văn T phải nộp án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, 59, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. **Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Đoàn Thị T và anh Lương Văn T.**
2. Về nuôi con chung:

Giao con chung là cháu Lương Ngọc M, sinh ngày 23/8/2016 cho chị Đoàn Thị T và giao cháu Lương Đình C, sinh ngày 20/10/2006 cho anh Lương Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi các con chung thành niên. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau và có mọi quyền, nghĩa vụ đối với con chung.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chia cho chị Đoàn Thị T được quyền sử dụng thửa đất số 159, tờ bản đồ số 37, diện tích 137m² (đất chuyên trồng lúa) tại xóm 11, xã Hải L, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định đã được Ủy ban nhân dân huyện Hải Hậu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 711231 ngày 13/12/2013 đứng tên anh Lương Văn T và chị Đoàn Thị T có trị giá 27.400.000đồng (Hai mươi bảy triệu bốn trăm nghìn đồng).

3.2. Buộc chị Đoàn Thị T phải thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung cho anh Lương Văn T là 13.700.000đồng (Mười ba triệu bảy trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3.3. Chị Đoàn Thị T có trách nhiệm kê khai đăng ký quyền sử dụng đất được chia sử dụng theo quyết định của bản án tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đất đai.

3.4. Nghĩa vụ bàn giao:

Buộc anh Lương Văn T có trách nhiệm bàn giao tài sản đang quản lý quyền sử dụng đất được chia theo quyết định của bản án.

4. Về chi phí tố tụng: Chị Đoàn Thị T phải nộp toàn bộ chi phí tố tụng là 3.000.000đ (Ba triệu đồng). Xác nhận chị T đã nộp tạm ứng và chi phí tố tụng xong.

5. Về án phí: Căn cứ các khoản 2, 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điểm a, b, e khoản 5, điểm a khoản 6 và điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chị Đoàn Thị T phải nộp 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 685.000đồng (sáu trăm tám mươi lăm nghìn đồng) án phí chia tài sản. Được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tại biên lai số 0006440 ngày 25/11/2022 và số tiền tạm ứng án phí chia tài sản đã nộp là 3.750.000đ (ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tại biên lai số 0006528 ngày 30/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu. Chị Đoàn Thị T được hoàn lại 3.065.000đ (ba triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

- Anh Lương Văn T phải nộp 685.000đồng (sáu trăm tám mươi lăm nghìn đồng) án phí chia tài sản.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện + tỉnh;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu;
- UBND xã Hải L;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thúy Nga